

Bản án: 61/2019/DSST

Ngày: 24/9/2019

Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Hồng Gái

2. Bà Đoàn Thanh Thúy

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thành Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh KG tham gia phiên tòa:*
Ông Nguyễn Minh Hậu – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 57/2019/TLST-DS ngày 07 tháng 3 năm 2019 về: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2019/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Đỗ Văn T**, sinh năm 1958 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã B, huyện H, tỉnh KG.

2. *Bị đơn:* 2.1. Ông **Nguyễn Thanh T**, sinh năm 1967 (vắng mặt)

2.2. Bà **Trần Thị Xuân T**, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã B, huyện H, tỉnh KG

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa, nguyên đơn ông Đỗ Văn T trình bày:*

Vào năm 2010, vợ chồng ông T, bà T có vay của tôi số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, có làm giấy viết tay và có xác nhận của Ban lãnh đạo ấp Kinh Tư. Vợ chồng bà T, ông T có thể chấp cho tôi 01 giấy tờ đất viết tay. Từ khi vay tiền cho tới nay, bà T - ông T chỉ trả được cho tôi 7.000.000 đồng tiền lãi. Khi tôi thưa ra ấp, vợ chồng ông T, bà T hứa trả mỗi tháng 1.500.000đ nhưng chỉ

trả được 05 lần (lần cuối cùng là vào ngày 08/9/2015) thì ngưng trả cho tới nay. Tôi thường xuyên nhắc nợ nhưng bà T chỉ hứa chứ không thực hiện.

Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà T trả cho tôi số tiền vay gốc là 30.000.000đ và tiền lãi từ ngày 24/9/2010 đến ngày 24/10/2018 (100 tháng), lãi suất 1,5%/ tháng, thành tiền là 45.000.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 75.000.000đ, trừ đi số tiền lãi vợ chồng bà T, ông T đã đóng là 7.000.000đ, số tiền còn lại vợ chồng ông T, bà T phải trả cho tôi là 68.000.000đ. Sau khi vợ chồng ông T, bà T trả hết tiền thì tôi sẽ trả lại cho ông T, bà T 01 giấy tờ đất viết tay mà hiện nay tôi đang cất giữ.

** Tại biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải ngày 16/4/2019, bị đơn bà Trần Thị Xuân T trình bày:*

Tôi thừa nhận vợ chồng tôi có vay tiền của ông Đỗ Văn T với số tiền 30.000.000 đồng, còn vay vào thời điểm nào thì tôi không nhớ chính xác. Từ khi vay tiền cho tới nay chưa trả nợ gốc cho ông T mà chỉ đóng lãi được 05 lần với số tiền lãi đã đóng được là 7.000.000đ. Ngoài ra, khi chồng tôi còn ở nhà thì có góp hàng ngày (bằng tiền chạy xe ôm) cho ông T nhưng góp được bao nhiêu thì tôi không rõ.

Nay tôi xin ông T bỏ tiền lãi cho tôi, còn tiền gốc xin trả mỗi tháng là 500.000 đồng cho tới khi trả xong nợ.

** Đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh T:* Mặc dù Tòa án đã tiến hành niêm yết tất cả các văn bản tố tụng tại địa chỉ nhà của ông T nhưng ông T vẫn không đến Tòa án tham gia tố tụng và không có văn bản thể hiện ý kiến của mình về nội dung đơn khởi kiện của ông Đỗ Văn T nên không có lời khai của ông T tại Tòa án.

Tại phiên tòa, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông T, bà T trả cho ông số tiền gốc 30.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

Tòa án nhân dân huyện H trong quá trình giải quyết vụ án đã chấp hành đúng quy định tại các Điều 26, 27 đến Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX), thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa hôm nay, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận nên đề nghị HĐXX xem xét khi nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét đơn khởi kiện và yêu cầu của nguyên đơn có cơ sở xác định đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng

vay tài sản” quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền xét xử theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Thanh T và bà Trần Thị Xuân T đã được Tòa án tổng đạt và niêm yết hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T và bà T.

3. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và qua diễn biến tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử (HĐXX) có cơ sở xác định rằng: Vào năm 2010, ông Nguyễn Thanh T và bà Trần Thị Xuân T có vay của ông Đỗ Văn T số tiền 30.000.000 đồng. Hai bên có làm "Giấy thỏa thuận vay tiền" ngày 24/9/2010, có xác nhận của Ban lãnh đạo ấp Kinh Tư (BL số 02). Trong thời gian vay vợ chồng ông T, bà T mới chỉ đóng lãi được 05 lần bằng 7.000.000 đồng, lần cuối cùng là vào ngày 08/9/2015 đóng số tiền 2.000.000 đồng, sau đó thì ngưng đóng lãi và trả nợ gốc cho đến nay. Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/4/2019, bà T có thừa nhận vợ chồng bà còn nợ tiền gốc của ông T là 30.000.000 đồng, nay bà xin tiền lãi, còn tiền gốc xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng đến khi hết nợ. Như vậy vợ chồng ông T, bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nên việc ông T khởi kiện yêu cầu ông T, bà T trả số tiền vay 30.000.000 đồng là có căn cứ để chấp nhận.

Tại Khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự 2005 quy định nghĩa vụ trả nợ như sau: “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn...”

Đối với yêu cầu tính tiền lãi của nguyên đơn, HĐXX xét thấy: Trong thời gian vay nợ, vợ chồng ông T, bà T trả lãi được 05 lần bằng 7.000.000 đồng, lần cuối cùng là ngày 08/9/2015. Tại biên bản lấy lời khai bà T thừa nhận rằng từ sau ngày 08/9/2015 đến trước khi ông T khởi kiện ra Tòa thì vợ ông T vẫn liên tục đòi nợ nhưng do không có tiền trả nên bà chỉ biết hứa hẹn. Như vậy việc bà T hứa hẹn trả nợ nhưng không thực hiện nên ông T khởi kiện yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật là có căn cứ để chấp nhận. Xét thấy, thời điểm ông T vay tiền của ông T là vào năm 2010, lãi suất quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước 8%/năm (theo Quyết định số 3180/QĐ-NHNN ngày 25/12/2009). Do hai bên có thỏa thuận lãi suất nên áp dụng Điều 471 của BLDS năm 2005, tiền lãi được tính như sau: 30.000.000 đồng x 1% x 108 tháng (từ tháng 9/2010 đến tháng 9/2019) = 32.400.000 đồng. Trừ đi số tiền lãi vợ chồng ông T, bà T đã đóng là: 7.000.000 đồng. Vậy số tiền lãi còn lại ông T, bà T phải trả cho ông T là: 25.400.000 đồng.

Tổng cộng gốc và lãi ông T và bà T phải trả cho ông Đỗ Văn T là 55.400.000 đồng.

Bà T có lời khai cho rằng trước đây ông T có dùng số tiền chạy xe ôm để góp ngày cho ông T, tuy nhiên bà không biết số tiền bao nhiêu và không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai nại của mình, phía ông T không thừa nhận việc góp theo ngày này nên HĐXX không có căn cứ để xem xét chấp nhận.

Từ những phân tích trên, sau khi thảo luận nghị án HĐXX chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn T; buộc ông T, bà T phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Đỗ Văn T số tiền gốc và lãi là 55.400.000 đồng.

4. Về án phí:

- Ông T, bà T phải chịu án phí DSST có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

- Ông T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 và các 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Áp dụng Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn T đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh T và bà Trần Thị Xuân T.

Buộc ông Nguyễn Thanh T và bà Trần Thị Xuân T phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Đỗ Văn T số tiền gốc và lãi là 55.400.000 đồng (năm mươi lăm triệu, bốn trăm ngàn đồng). Trong đó, tiền gốc là 30.000.000 đồng, tiền lãi là 25.400.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Về án phí DSST:

- Ông Nguyễn Thanh T và bà Trần Thị Xuân T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.770.000 đồng (hai triệu, bảy trăm bảy mươi ngàn đồng).

- Ông Đỗ Văn T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.875.000 đồng

(Một triệu, tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0000695 ngày 13/02/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Án xử công khai, báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Nguyễn Thanh T và bà Trần Thị Xuân T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Cúc